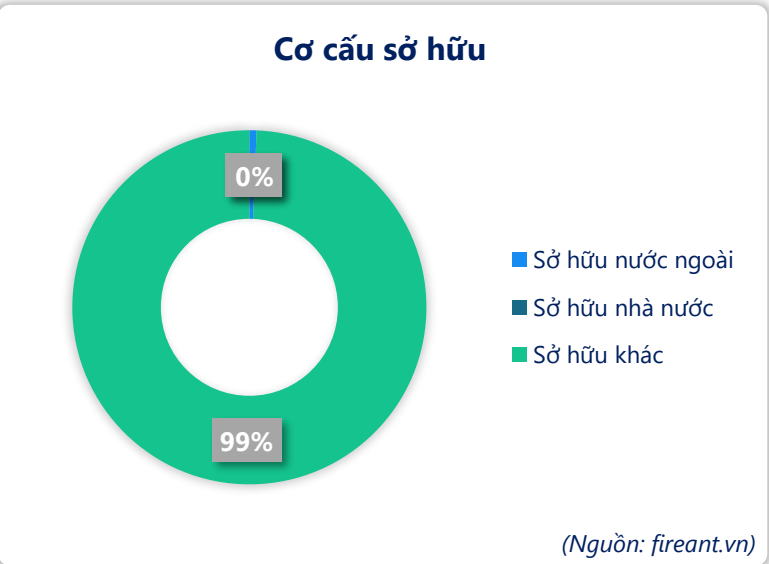
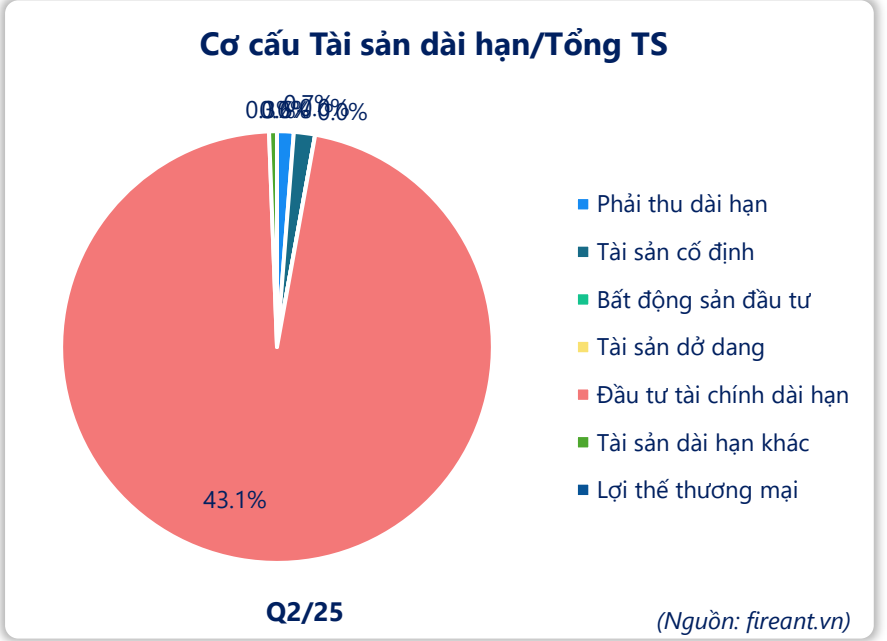
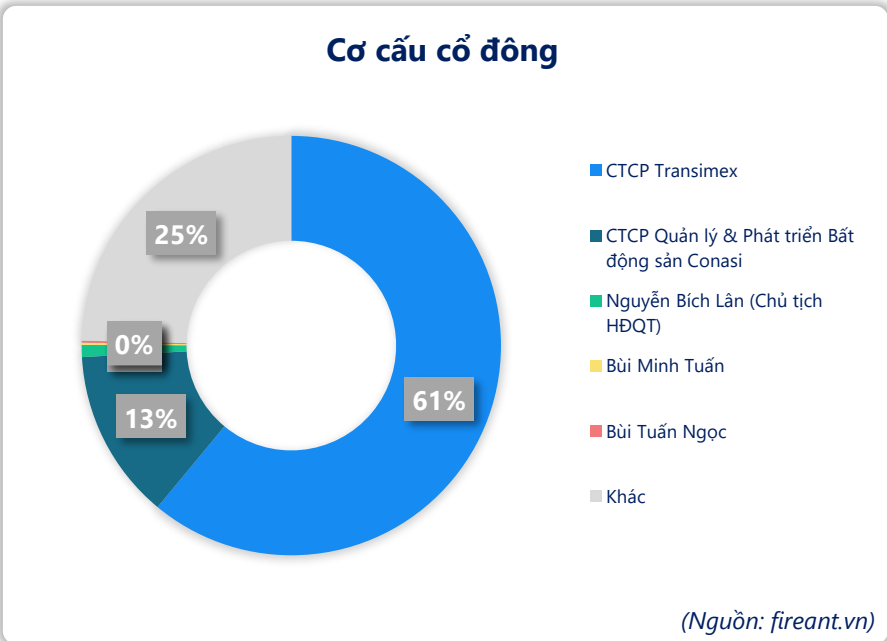
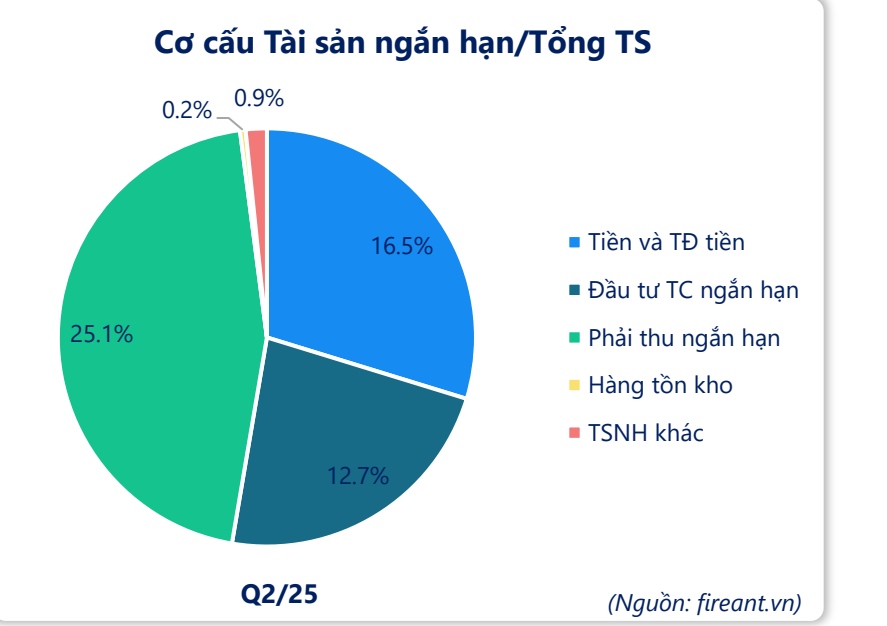
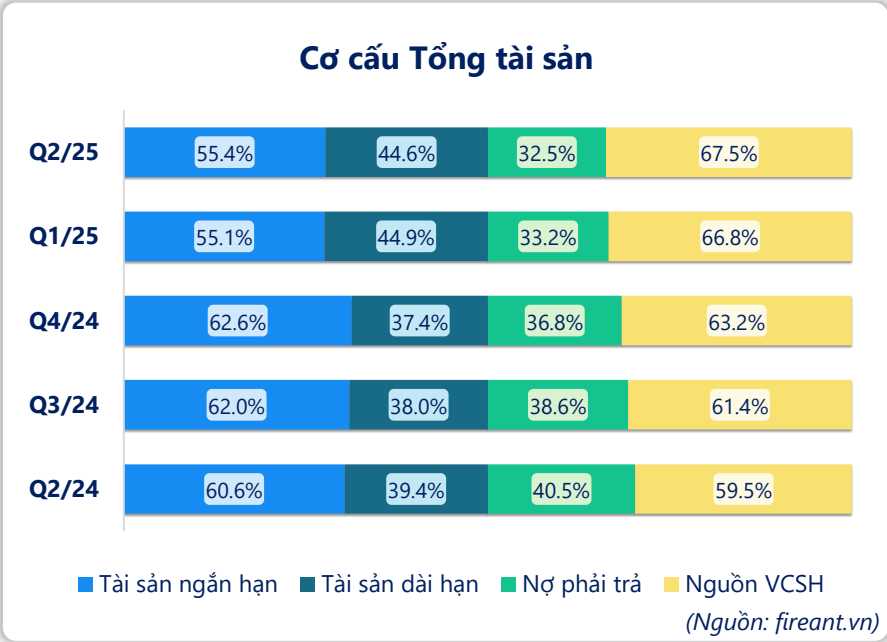


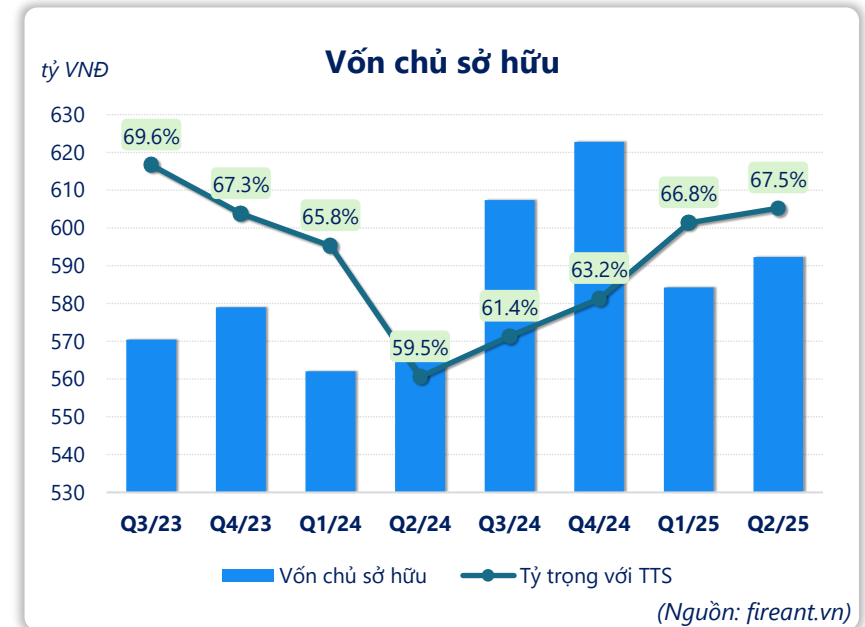
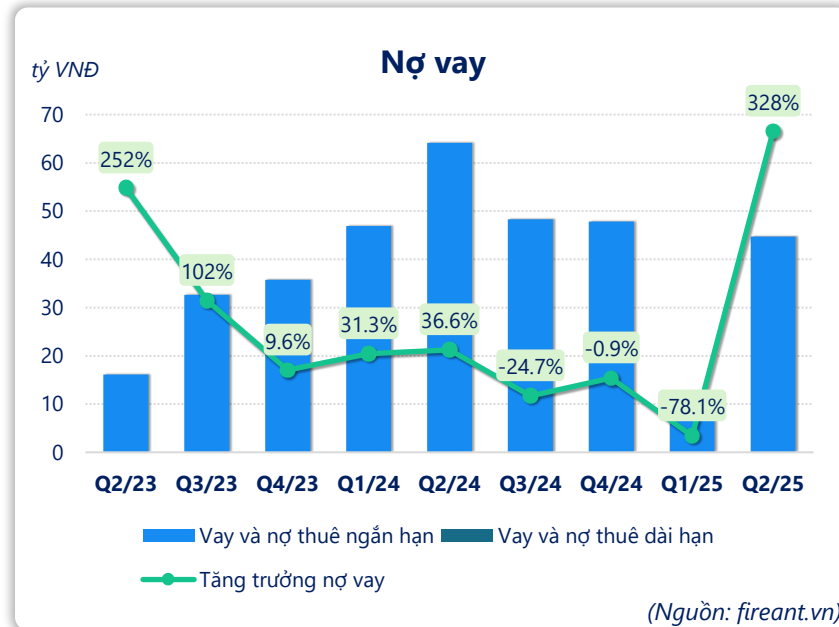
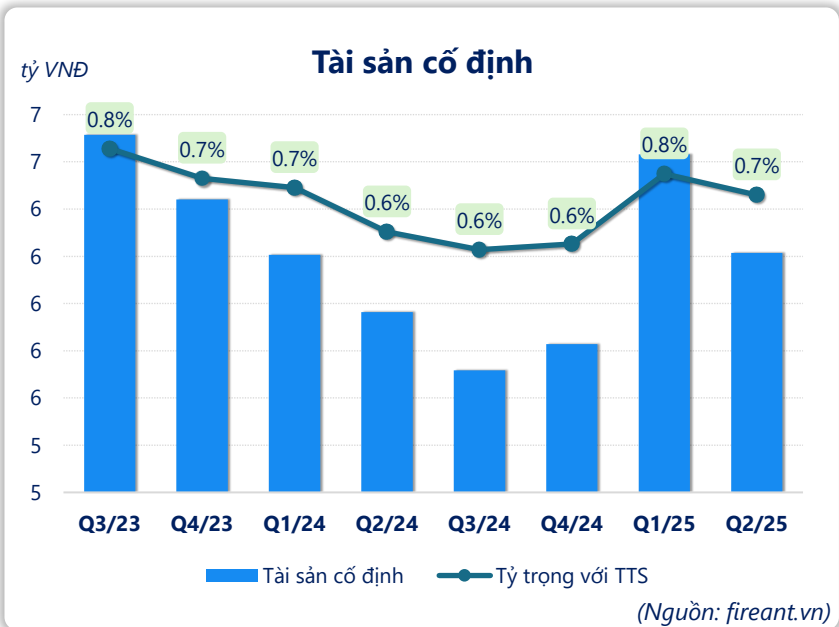
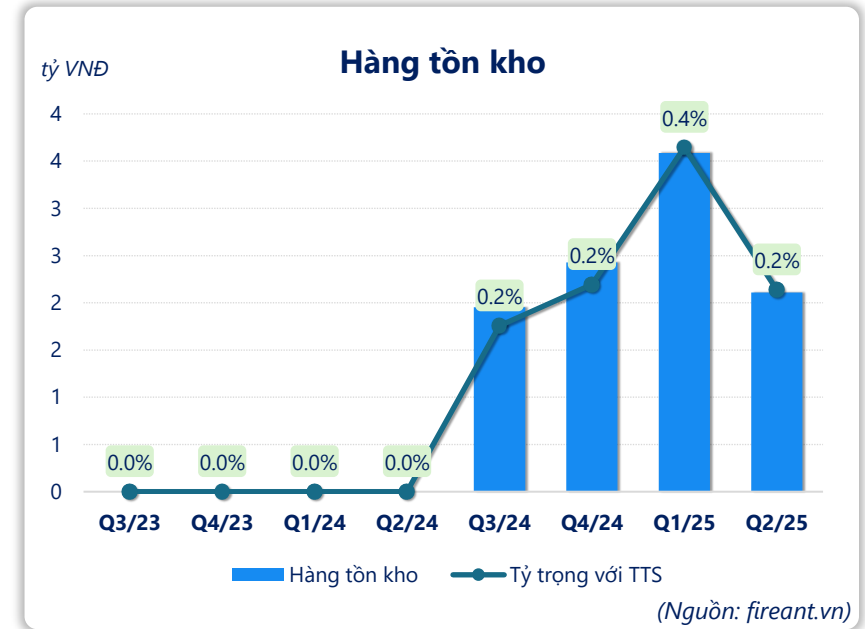
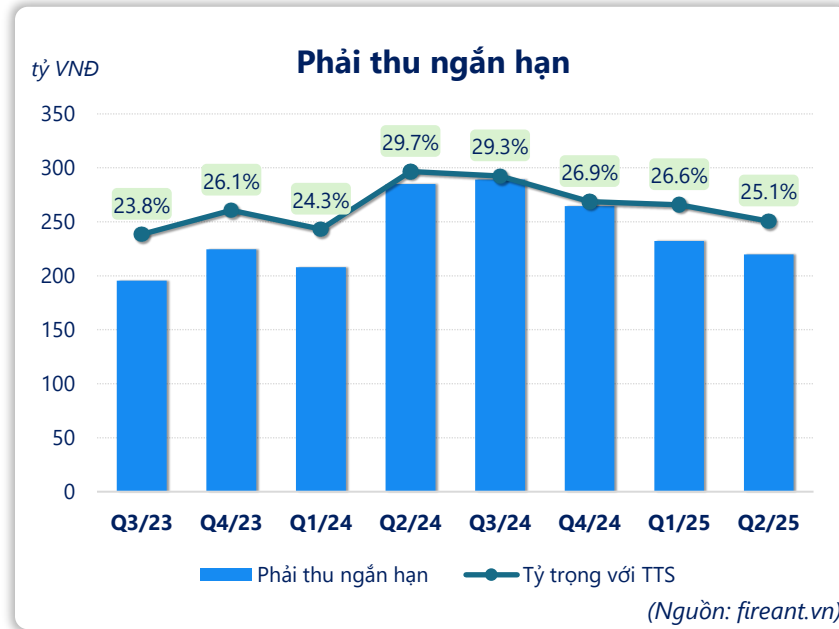
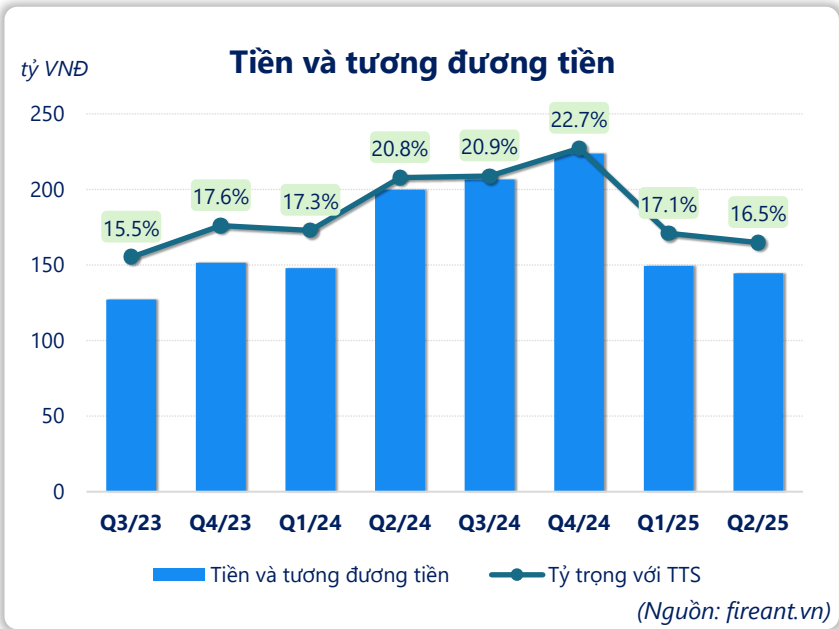
Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		13,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		17,273
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,182
SL cổ phiếu LH		31,700,380
KLGD BQ 20 phiên (CP)		18,700
% sở hữu nước ngoài		0.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		441
P/E		5.3
EPS		2,627

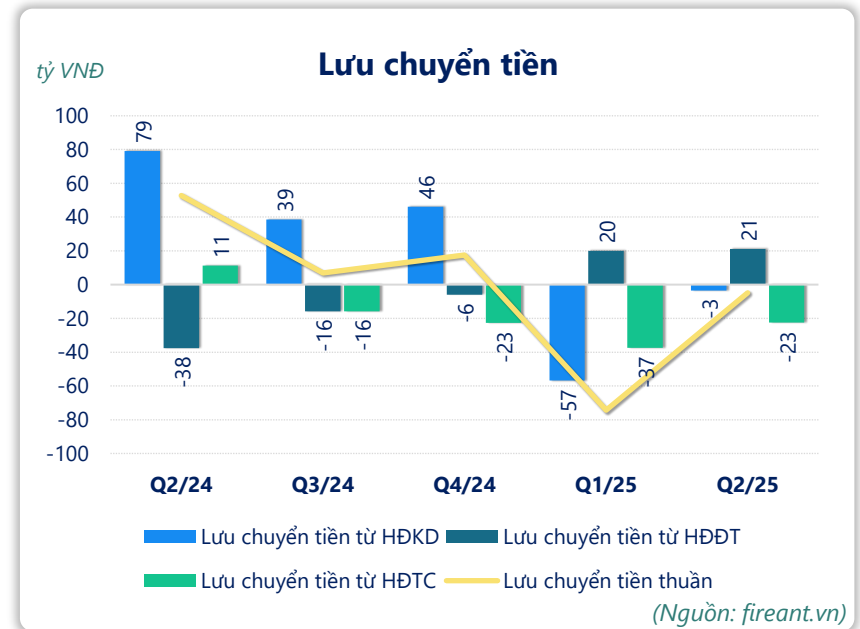
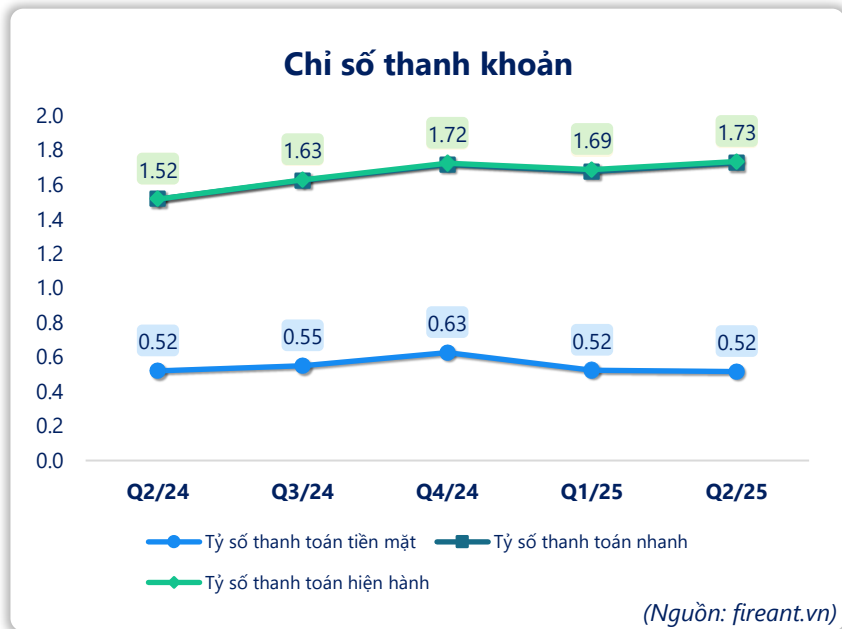
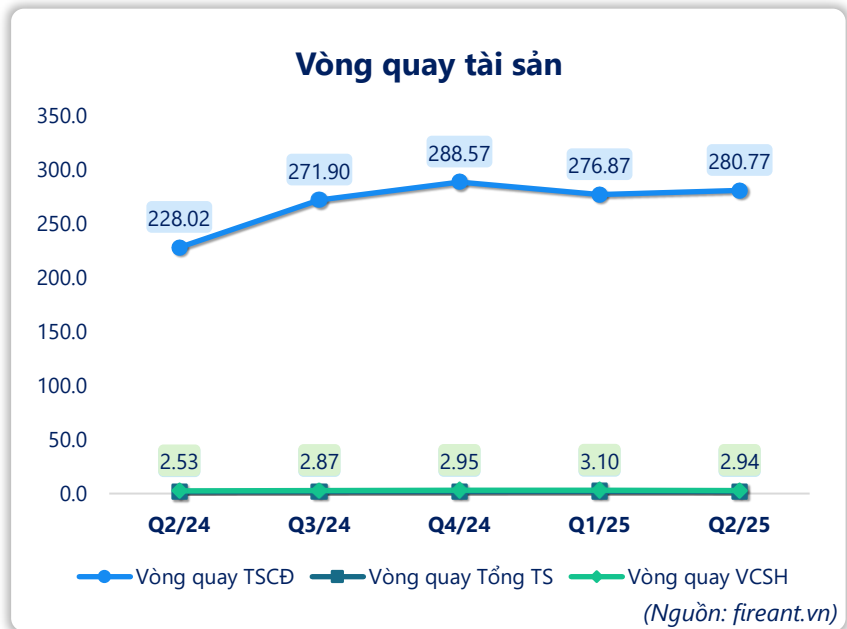
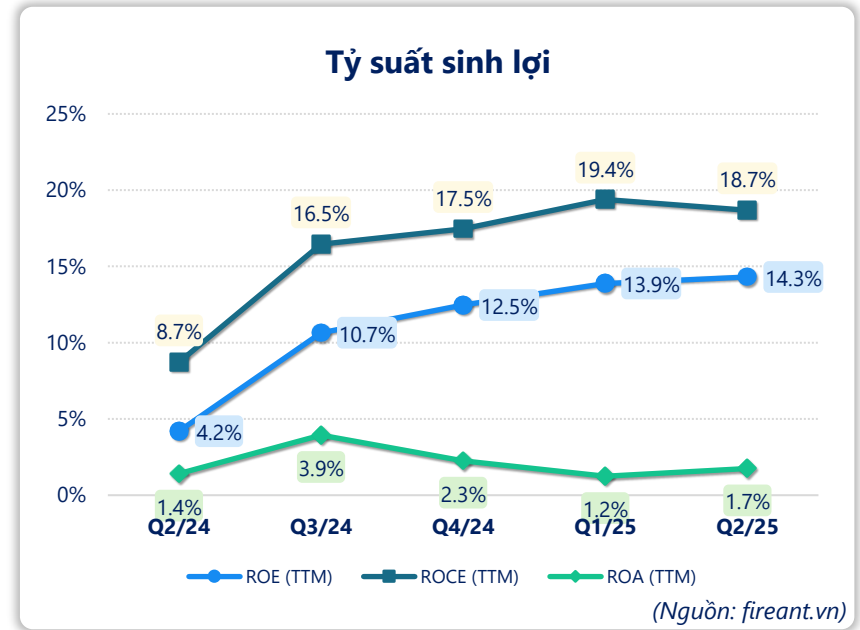
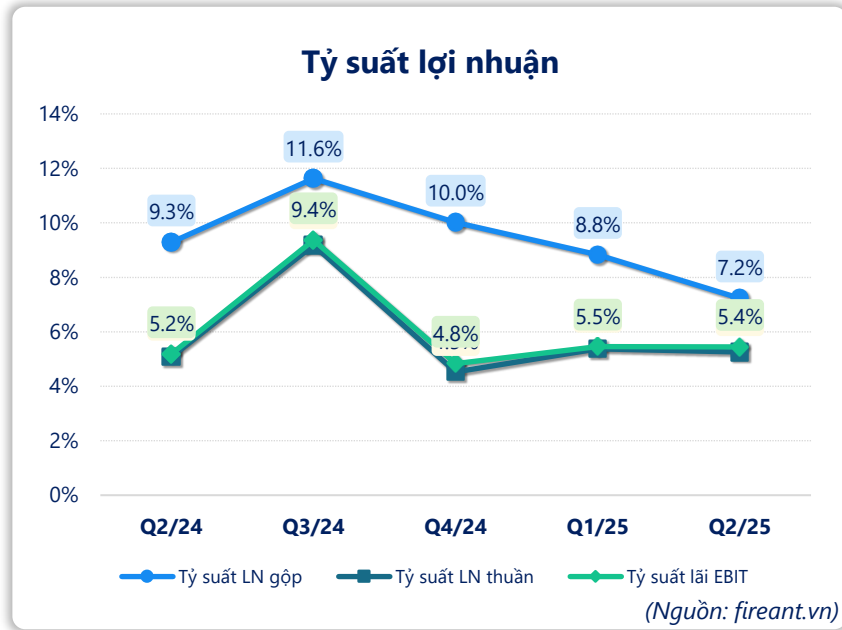
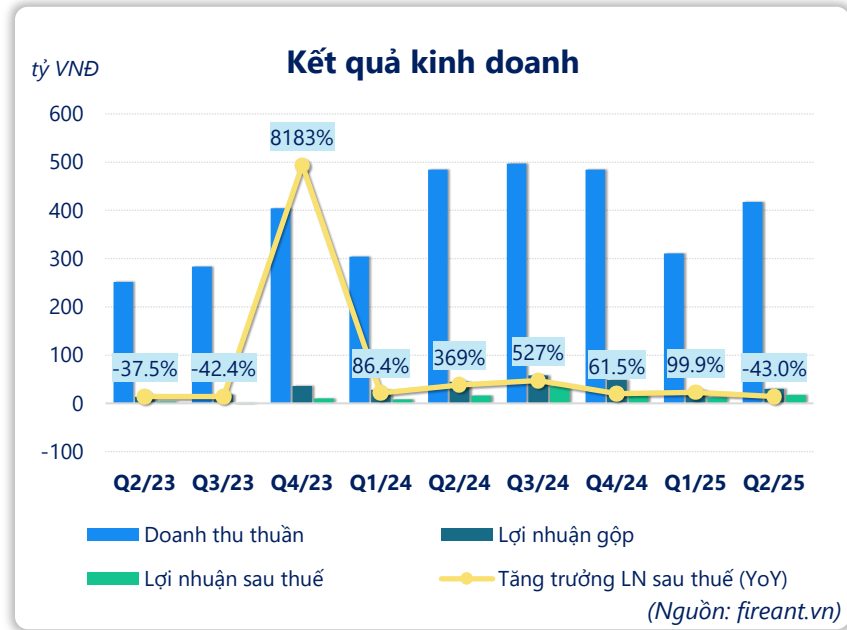
	YTD	1T	3T	6T
VNF	-11.6%	-5.0%	-1.4%	-9.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%



CTCP VINAFREIGHT (HNX: VNF)







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	877	951	-7.8%
Tài sản ngắn hạn	486	583	-16.6%
Tiền và tương đương tiền	145	224	-35.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	111	122	-8.5%
Phải thu ngắn hạn	220	232	-5.4%
Hàng tồn kho	2.11	2.43	-13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	7.94	2.50	218%
Tài sản dài hạn	391	368	6.3%
Phải thu dài hạn	4.88	4.34	12.4%
Tài sản cố định	6.21	6.40	-2.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	378	354	6.6%
Tài sản dài hạn khác	2.31	2.80	-17.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	285	330	-13.7%
Nợ ngắn hạn	280	325	-13.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	44.7	47.8	-6.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	47.9	95.3	-49.7%
Nợ dài hạn	4.46	4.64	-3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	592	621	-4.6%
Vốn chủ sở hữu	592	621	-4.6%
Vốn điều lệ	317	317	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	485	497	485	311	417
Giá vốn hàng bán	440	439	436	283	387
Lợi nhuận gộp	45.0	57.8	48.5	27.4	30.1
Doanh thu HĐTC	4.92	8.02	6.23	6.90	5.56
Chi phí TC	2.44	1.44	5.73	2.92	1.99
Chi phí lãi vay	0.49	0.72	0.27	0.24	0.16
LN trong công ty LKLD	-4.45	-4.39	-8.25	-3.32	-0.25
Chi phí bán hàng	13.1	9.66	11.5	6.52	6.30
Chi phí QLDN	5.31	4.69	7.36	4.86	5.25
LN thuần từ HĐKD	24.7	45.6	21.9	16.7	21.9
Lợi nhuận khác	-0.03	0.19	1.21	0.01	0.64
LN trước thuế	24.6	45.8	23.1	16.7	22.6
Lợi nhuận sau thuế	15.9	35.4	15.4	12.0	17.6
LNST của CĐ cty mẹ	12.4	35.6	20.8	10.8	16.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	79.2	38.6	46.1	-56.8	-3.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.6	-15.9	-5.95	19.9	21.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	11.3	-15.9	-22.6	-37.4	-22.5
Tiền đầu kỳ	148	200	207	224	149
Lưu chuyển tiền thuần	52.8	6.88	17.5	-74.3	-4.89
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.92	0	-0.34	-0.09	0.06
Tiền cuối kỳ	200	207	224	149	145

(Nguồn: fireant.vn)